

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
VÀ XÂY LẮP THÀNH AN 665**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Số: *270*.../CT - TCHC

Về việc công bố báo cáo tài chính năm 2020 Công ty CPĐT&XL Thành An 665 đã được kiểm toán

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội,

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Đầu tư và xây lắp Thành An 665
- Mã chứng khoán: TA6.
- Địa chỉ: 116A Phạm Văn Đồng, phường Xuân Đình, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 024.38581489 Fax: 024.38587825
- Người thực hiện công bố thông tin: Phương Trọng Quân – Trưởng phòng Tổ chức Hành chính.

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Đầu tư và xây lắp Thành An 665 công bố thông tin về báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán độc lập.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 31/3/2021 tại đường dẫn www.congty665.com.vn, mục Quan hệ cổ đông – Công bố thông tin.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính năm 2020 của Công ty cổ phần Đầu tư và xây lắp Thành An 665 đã được kiểm toán.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



**GIÁM ĐỐC
PHẠM VĂN THẮNG**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ XÂY LẮP THÀNH AN 665

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665 tiền thân là Công ty Xây lắp 665 thuộc Tổng Công ty Thành An - Bộ Quốc phòng, được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 72/QĐ-BQP ngày 08/01/2009, Quyết định số 3594/QĐ-BQP ngày 31/10/2018 và Quyết định số 816/QĐ-BQP ngày 08/04/2008 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100385603 do Phòng đăng ký kinh doanh số 03 thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/02/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 17/11/2016.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 116A, Đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Lê Văn Lương	Chủ tịch	
Ông: Phạm Văn Thắng	Phó chủ tịch	
Ông: Lê Đình Tài	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 06/01/2021)
Ông: Tạ Đông Hà	Thành viên	
Ông: Dương Xuân Cường	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 19/06/2020)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Văn Thắng	Giám đốc	
Ông: Ngô Thế Vượng	Phó Giám đốc	
Ông: Lê Đình Tài	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 06/01/2021)
Ông: Lê Văn Lương	Phó Giám đốc	

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Tiên Phong	Trưởng ban
Bà: Mai Thị Thơm	Thành viên
Bà: Nguyễn Phương Quỳnh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Phạm Văn Thắng

Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665 được lập ngày 30 tháng 03 năm 2021, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Một số khoản công nợ phải thu, phải trả của Công ty chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ. Trong đó: Số nợ phải thu chưa đối chiếu, xác nhận tại ngày 01/01/2020 và ngày 31/12/2020 lần lượt là 91,3 tỷ đồng và 98,7 tỷ đồng; Số nợ phải trả chưa đối chiếu, xác nhận tại ngày 01/01/2020 và ngày 31/12/2020 lần lượt là 44,2 tỷ đồng và 45,3 tỷ đồng. Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán nhưng vẫn không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng đối với tính hiện hữu của các khoản mục trên. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
- Tại ngày 01/01/2020 và 31/12/2020, Công ty có một số khoản tồn đọng còn dư lần lượt là 87,30 tỷ đồng và 87,33 tỷ đồng (Chi tiết tại Thuyết minh số 8 và 11). Công ty đang trong quá trình thực hiện đánh giá ước tính khả năng thu hồi của từng khoản còn tồn đọng. Do đó chúng tôi không có cơ sở để xác định số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập tại thời điểm đầu năm và cuối năm theo hướng dẫn tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665 tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0937-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		289.805.624.591	439.681.287.142
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	14.514.428.608	60.046.582.399
111	1. Tiền		14.514.428.608	52.766.582.399
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	7.280.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		219.032.921.133	349.261.984.148
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	130.712.964.976	266.185.726.721
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.295.568.703	600.803.770
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	86.024.387.454	82.475.453.657
140	III. Hàng tồn kho	09	53.125.527.029	29.759.422.288
141	1. Hàng tồn kho		53.125.527.029	29.759.422.288
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		3.132.747.821	613.298.307
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	591.999.087	612.298.307
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.540.748.734	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	1.000.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		17.199.427.101	19.154.089.734
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6.315.824.051	6.465.824.051
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	05	6.315.824.051	6.465.824.051
220	II. Tài sản cố định		5.795.361.801	6.621.975.500
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	5.795.361.801	6.621.975.500
222	- Nguyên giá		25.421.435.510	28.482.653.299
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.626.073.709)	(21.860.677.799)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	04	-	330.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	330.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		5.088.241.249	5.736.290.183
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5.088.241.249	5.736.290.183
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		307.005.051.692	458.835.376.876

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		267.867.199.309	418.565.657.631
310	I. Nợ ngắn hạn		267.867.199.309	418.565.657.631
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	137.453.888.715	247.833.639.735
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	30.488.031.201	58.849.585.076
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	4.135.427.619	14.138.258.910
314	4. Phải trả người lao động		282.006.502	446.519.665
316	5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	16	3.873.012.263	1.004.188.101
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	53.374.354.599	67.438.653.787
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	37.531.084.850	28.159.143.997
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		729.393.560	695.668.360
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		39.137.852.383	40.269.719.245
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	39.137.852.383	40.269.719.245
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		30.000.000.000	30.000.000.000
411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết		30.000.000.000	30.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.549.736.669	5.549.736.669
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.588.115.714	4.719.982.576
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		229.602.576	229.602.834
421b	LNST chưa phân phối năm nay		3.358.513.138	4.490.379.742
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		307.005.051.692	458.835.376.876

Người lập biểu



Cấn Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Đinh Thị Hằng

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021



Phạm Văn Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	425.996.267.350	467.858.528.207
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		425.996.267.350	467.858.528.207
11	4. Giá vốn hàng bán	21	411.787.027.643	449.902.772.263
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.209.239.707	17.955.755.944
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	659.758.179	393.056.532
22	7. Chi phí tài chính	23	2.748.095.157	2.511.615.049
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.748.095.157	2.511.615.049
25	8. Chi phí bán hàng	24	885.433.079	706.812.782
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	7.767.642.070	10.748.384.240
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.467.827.580	4.382.000.405
31	11. Thu nhập khác	26	940.933.636	1.790.452.981
32	12. Chi phí khác	27	225.580.985	557.909.471
40	13. Lợi nhuận khác		715.352.651	1.232.543.510
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.183.180.231	5.614.543.915
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	824.667.093	1.124.164.173
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		3.358.513.138	4.490.379.742
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.120	1.497

Người lập biểu



Cấn Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Đinh Thị Hằng

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021



Giám đốc

Phạm Văn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.183.180.231	5.614.543.915
	2. Điều chỉnh cho các khoản		2.931.414.002	3.363.278.367
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.126.395.206	1.199.719.850
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(943.076.361)	(348.056.532)
06	- Chi phí lãi vay		2.748.095.157	2.511.615.049
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		7.114.594.233	8.977.822.282
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		127.808.969.481	(132.173.097.902)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(23.366.104.741)	130.455.503.724
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(160.760.548.280)	43.968.740.699
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		668.348.154	434.106.427
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.748.095.157)	(2.511.615.049)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(968.932.074)	(1.463.797.505)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(942.910.000)	(1.297.951.323)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(53.194.678.384)	46.389.711.353
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(299.781.507)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		283.318.182	-
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		330.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		659.758.179	348.056.532
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		973.294.854	348.056.532

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		76.637.208.498	57.664.323.276
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(67.265.267.645)	(59.281.030.103)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.682.711.114)	(3.263.581.688)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6.689.229.739	(4.880.288.515)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(45.532.153.791)	41.857.479.370
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		60.046.582.399	18.189.103.029
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	14.514.428.608	60.046.582.399

Người lập biểu



Cấn Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Đinh Thị Hằng

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021



Phạm Văn Thắng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Thành An 665 tiền thân là Công ty Xây lắp 665 thuộc Tổng Công ty Thành An - Bộ Quốc phòng, được chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 72/QĐ-BQP ngày 08/01/2009, Quyết định số 3594/QĐ-BQP ngày 31/10/2018 và Quyết định số 816/QĐ-BQP ngày 08/04/2008 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100385603 do Phòng đăng ký kinh doanh số 03 thuộc Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 10/02/2009, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 17/11/2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 116A, Đường Phạm Văn Đồng, Xuân Đình, Bắc Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 30.000.000.000 đồng; tương đương 3.000.000 cổ phần; mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 129 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 122 người.)

Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông và thủy lợi;
- Bán vật liệu thiết bị điện, dây động lực;
- Cho thuê máy móc thiết bị.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với hoạt động thương mại, dịch vụ là dưới 12 tháng và đối với hoạt động xây lắp phụ thuộc vào thời gian thi công của từng công trình theo Hợp đồng ký kết giữa Công ty và Chủ đầu tư.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch covid 19, Công ty trở nên khó khăn hơn trong việc ký mới các hợp đồng xây lắp. Tuy nhiên, Công ty đã tăng cường đẩy mạnh hoạt động kinh doanh hàng hóa và ký được những hợp đồng mua bán hàng hóa lớn. Do đó, tổng doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh giảm 9% so với năm trước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sẽ căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

2.9. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản phải trả Tổng Công ty Thành An (Công ty mẹ) được Công ty trình bày là khoản phải trả nội bộ trên Báo cáo tài chính.

2.12. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê cửa hàng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.19. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.21. Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	16.427.002	335.444.895
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.498.001.606	52.431.137.504
Các khoản tương đương tiền	-	7.280.000.000
	14.514.428.608	60.046.582.399

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	330.000.000	-
	-	-	330.000.000	-

5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Tổng Công ty Thành An (Hầm thoát hiểm Bộ Ngoại giao)	2.688.484.326	-	4.770.247.326	-
- Ban QLDA Đường nối TP. Hạ Long với Cầu Bạch Đằng	4.390.052.019	-	4.646.566.648	-
- Công ty Cổ phần Long Hậu (Gói 4-Khu công nghiệp Long Hậu)	18.714.497.085	-	78.496.800.920	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Sapa Lào Cai (Thi công móng, KC phần thân và hoàn thiện mặt ngoài nhà trẻ - The Manor Lào Cai)	-	-	4.802.297.270	-
- Tổng Công ty Thành An - Cơ sở 2 Bệnh viện Bạch Mai	23.245.845.000	-	23.245.845.000	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng AP Việt Nam - Nhà máy SX linh kiện điện tử AAC Vĩnh Phúc	3.055.277.250	-	13.212.680.250	-
- Công ty TNHH MTV Khu Công nghệ cao Hòa Lạc	-	-	50.463.858.500	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	84.934.633.347	-	93.013.254.858	-
	137.028.789.027	-	272.651.550.772	-

b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	130.712.964.976	-	266.185.726.721	-
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	6.315.824.051	-	6.465.824.051	-
	137.028.789.027	-	272.651.550.772	-

c) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

	31.324.506.326	-	35.306.449.326	-
--	-----------------------	---	-----------------------	---

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xây lắp Tuệ Minh	-	-	40.000.000	-
- Công ty TNHH F312 Việt Nam	84.430.400	-	84.430.400	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Trang trí Hưng Long	-	-	185.608.000	-
- Công ty TNHH Phòng cháy chữa cháy Minh An	1.171.380.900	-	-	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại SHP	526.354.200	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển thương mại TK Việt Nam	391.713.694	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán khác	121.689.509	-	290.765.370	-
	2.295.568.703	-	600.803.770	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu các chủ nhiệm về nợ gốc tiền thực hiện công trình	15.560.751.946	-	15.216.569.685	-
+ Phải thu chủ nhiệm Nguyễn Hải Bằng	4.517.404.523	-	4.517.404.523	-
+ Phải thu chủ nhiệm Nguyễn Duy Cường	3.728.299.620	-	3.728.299.620	-
+ Phải thu chủ nhiệm khác	11.832.452.326	-	11.488.270.065	-
- Phải thu các chủ nhiệm về lãi ứng tiền thực hiện công trình	17.606.063.436	-	17.606.063.436	-
+ Phải thu chủ nhiệm Nguyễn Hải Bằng	13.641.020.320	-	13.641.020.320	-
+ Phải thu các chủ nhiệm khác	3.965.043.116	-	3.965.043.116	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	7.030.000.000	-	1.100.000.000	-
- Phải thu cán bộ CNV về tạm ứng	7.983.288.823	-	8.434.902.093	-
- Phải thu các chủ nhiệm tạm ứng thi công	27.720.399.669	-	30.375.816.313	-
+ Phải thu Chủ nhiệm Vũ Văn Thượng - Công trình Cầu đường Huội Quảng	4.213.888.821	-	3.744.624.952	-
+ Phải thu chủ nhiệm Hứa Trung Văn - Công trình Hạ tầng Đại học Tây Bắc	4.043.304.741	-	4.042.054.741	-
+ Phải thu các chủ nhiệm khác	19.463.206.107	-	22.589.136.620	-
- Phải thu khác	5.606.479.057	-	5.224.697.607	-
	86.024.387.454	-	82.475.453.657	-

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU QUÁ HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Cổ phần Cơ khí 120 (San nền cơ khí 120)	4.062.381.000	4.062.381.000	4.212.381.000	4.212.381.000
Chủ nhiệm Nguyễn Hải Bằng	18.158.424.843	18.158.424.843	18.158.424.843	18.158.424.843
Chủ nhiệm Hứa Trung Văn (Hạ tầng Đại học Tây Bắc)	4.003.522.867	4.003.522.867	4.003.522.867	4.003.522.867
Chủ nhiệm Trịnh Đức Chung (Nhà C Cổ Nhuế)	4.043.304.741	4.043.304.741	4.043.304.741	4.043.304.741
Các đối tượng khác	52.005.700.537	52.005.700.537	51.821.744.993	51.821.744.993
	82.273.333.988	82.273.333.988	82.239.378.444	82.239.378.444

Tuy các khoản dự phòng đã quá hạn thanh toán nhưng giá trị có thể thu hồi của khoản công nợ được Công ty xác định dựa trên đánh giá của Ban lãnh đạo Công ty về khả năng thu hồi các khoản công nợ này. Phần tổn thất của các khoản công nợ phải thu chưa được Công ty trích lập dự phòng do Công ty ước tính có khả năng thu hồi các khoản công nợ này.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	197.401.430	-	4.211.271.662	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	52.441.125.165	-	25.548.150.626	-
- Hàng hóa	487.000.434	-	-	-
	53.125.527.029	-	29.759.422.288	-

Chi tiết Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Cơ sở 2 Bệnh viện Bạch Mai	13.739.081.899	-	1.819.027.574	-
- Hamm thoát hiểm Bộ Ngoại giao	7.793.674.853	-	7.782.649.227	-
- Gói 2: Khu Công nghiệp Long Hậu	4.758.803.489	-	3.921.916.209	-
- Gói 5: Khu Công nghiệp Long Hậu	6.920.271.701	-	-	-
- Trụ sở Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	5.468.576.261	-	-	-
- Các công trình khác	13.760.716.962	-	12.024.557.616	-
	52.441.125.165	-	25.548.150.626	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	7.661.806.056	14.145.606.574	6.571.286.442	103.954.227	28.482.653.299
- Mua trong năm	-	66.363.636	-	-	66.363.636
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	233.417.871	-	-	-	233.417.871
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.868.074.436)	(1.492.924.860)	-	(3.360.999.296)
Số dư cuối năm	7.895.223.927	12.343.895.774	5.078.361.582	103.954.227	25.421.435.510
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.350.190.962	12.923.751.693	6.489.315.014	97.420.130	21.860.677.799
- Khấu hao trong năm	460.720.281	577.169.400	81.971.428	6.534.097	1.126.395.206
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.868.074.436)	(1.492.924.860)	-	(3.360.999.296)
Số dư cuối năm	2.810.911.243	11.632.846.657	5.078.361.582	103.954.227	19.626.073.709
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	5.311.615.094	1.221.854.881	81.971.428	6.534.097	6.621.975.500
Tại ngày cuối năm	5.084.312.684	711.049.117	-	-	5.795.361.801

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 12.930.977.583 VND

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ đồ dùng, thiết bị văn phòng	-	20.299.220
- Chi phí các dự án mới	591.999.087	591.999.087
	591.999.087	612.298.307
b) Dài hạn		
- Tiền phạt chậm nộp thuế còn dư - Chờ điều chỉnh với Cục thuế Hà Nội (*)	5.065.065.243	5.065.065.243
- Chi phí quản lý và các chi phí khác	-	645.789.335
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	23.176.006	25.435.605
	5.088.241.249	5.736.290.183

(*) Tham chiếu sang Thuyết minh số 17

12. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm				31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
- Vay ngắn hạn								
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy (1)	VND	VND	VND	VND	VND	VND		
	28.159.143.997	28.159.143.997	76.637.208.498	67.265.267.645	37.531.084.850	37.531.084.850		
	24.852.356.896	24.852.356.896	69.338.763.647	61.818.582.196	32.372.538.347	32.372.538.347		
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân (2)								
	3.306.787.101	3.306.787.101	7.298.444.851	5.446.685.449	5.158.546.503	5.158.546.503		
	28.159.143.997	28.159.143.997	76.637.208.498	67.265.267.645	37.531.084.850	37.531.084.850		

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cầu Giấy theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/43756/HDTĐ ngày 12/10/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 123.000.000.000 đồng, trong đó Hạn mức cho vay là 40.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu hành, mở L/C;
- + Thời hạn vay: Xác định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- + Lãi suất cho vay: Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Phương thức bảo đảm: Được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố, thế chấp, bảo lãnh hoặc ký quỹ;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 32.372.538.347 đồng.

(2) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân theo Hợp đồng tín dụng số 3359.20.003.5033.TD ngày 11/02/2020 với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 đồng, trong đó Hạn mức cho vay là 30.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động xây lắp;
- + Thời hạn vay: Quy định trong từng văn bản nhận nợ;
- + Lãi suất cho vay: Quy định theo từng văn bản nhận nợ hoặc thả nổi có điều chỉnh;
- + Phương thức bảo đảm: Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thi công và quyền được nhận thanh toán phát sinh từ giá trị sản lượng dở dang và các tài sản đảm bảo khác đủ điều kiện; Tài sản, quyền tài sản để, đang và sẽ hình thành từ phương án cấp tín dụng của MB; Bảo lãnh của bên thứ ba và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác; Các tài sản bảo đảm khác cho các nghĩa vụ trả nợ và Khách hàng, biện pháp bảo đảm khác mà khách hàng, bên thứ ba dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của Khách hàng;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2020 là 5.158.546.503 đồng.

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Phúc Cường	310.775.146	310.775.146	833.554.537	833.554.537
- Công ty Cổ phần Eurowindow	7.938.388.692	7.938.388.692	14.638.388.692	14.638.388.692
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Vũ Dương	5.994.958.010	5.994.958.010	9.967.901.489	9.967.901.489
- Công ty Cổ phần Xây dựng An Dương	426.578.315	426.578.315	685.122.995	685.122.995
- Công ty Cổ phần Logistics Tân Thuận Phong	4.487.362.180	4.487.362.180	11.807.070.733	11.807.070.733
- Công ty TNHH Sài Gòn Logistics	22.987.484.905	22.987.484.905	59.945.572.294	59.945.572.294
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Xây dựng Sơn Hà An	2.645.058.661	2.645.058.661	3.673.308.000	3.673.308.000
- Phải trả các đối tượng khác	92.663.282.806	92.663.282.806	146.282.720.995	146.282.720.995
	137.453.888.715	137.453.888.715	247.833.639.735	247.833.639.735

b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Tổng Công ty 319 (Gói thầu số 10: Viện chấn thương chỉnh hình Viện Quân Y 175)	3.896.493.700	4.096.493.700
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á - Bảo hiểm xã hội tỉnh Thái Nguyên	2.470.072.999	4.000.000.000
- Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng và Mua sắm tập trung thuộc Cục Kế hoạch Tài chính Bộ Tư Pháp - Gói 7: Đầu tư Xây dựng cơ sở 2 Trường Đại học Luật Hà Nội	19.558.694.842	46.948.131.840
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	4.562.769.660	3.804.959.536
	30.488.031.201	58.849.585.076

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	13.890.206.598	739.809.201	10.669.711.847	-	3.960.303.952
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	152.970.389	954.960.017	968.932.074	-	138.998.332
- Thuế thu nhập cá nhân	-	95.081.923	89.499.016	148.455.604	-	36.125.335
- Các loại thuế khác	1.000.000	-	8.500.000	7.500.000	-	-
	1.000.000	14.138.258.910	1.792.768.234	11.794.599.525	-	4.135.427.619

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. PHẢI TRẢ NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Phải trả Tổng Công ty Thành An	3.873.012.263	1.004.188.101
	3.873.012.263	1.004.188.101

17. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	475.074.915	327.620.478
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	913.014.394	271.725.508
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	51.986.265.290	66.839.307.801
+ Phải trả Ngân sách về khoản chậm nộp thuế - chờ điều chỉnh với Cục thuế TP. Hà Nội(*)	7.424.306.514	16.392.051.662
+ Phải trả các chủ nhiệm tiền tạm ứng thi công	40.775.832.149	32.570.736.131
+ Phải trả khác	3.786.126.627	17.876.520.008
	53.374.354.599	67.438.653.787
	1.574.334.535	2.888.662.101

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)

(*) Đây là số tiền chậm nộp thuế từ các năm trước nhưng đã được Cục thuế TP. Hà Nội xác định là do các khoản Nợ phải thu Chủ đầu tư có nguồn gốc Ngân sách chậm thanh toán. Công ty đã và đang làm việc với Cục thuế TP. Hà Nội để xác định nghĩa vụ thực tế phải nộp. Căn cứ vào biên bản làm việc ngày 24 tháng 03 năm 2021, số tiền Công ty còn phải nộp Ngân sách Nhà nước là 7.424.306.514 đồng bằng với số tiền NSNN xác nhận chưa thanh toán và được phân loại là nợ chờ điều chỉnh và không tính tiền chậm nộp.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	30.000.000.000	4.207.940.355	5.729.722.811	39.937.663.166
Lãi trong năm trước	-	-	4.490.379.742	4.490.379.742
Phân phối lợi nhuận	-	1.341.796.314	(5.500.119.977)	(4.158.323.663)
Số dư cuối năm trước	30.000.000.000	5.549.736.669	4.719.982.576	40.269.719.245
Số dư đầu năm nay	30.000.000.000	5.549.736.669	4.719.982.576	40.269.719.245
Lãi trong năm nay	-	-	3.358.513.138	3.358.513.138
Phân phối lợi nhuận	-	-	(4.460.035.200)	(4.460.035.200)
Giảm khác	-	-	(30.344.800)	(30.344.800)
Số dư cuối năm nay	30.000.000.000	5.549.736.669	3.588.115.714	39.137.852.383

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 631/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 06 năm 2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Số tiền VND
Trích Khen thưởng phúc lợi	976.635.200
Chi trả cổ tức	3.324.000.000
Quyết toán lương, thù lao HĐQT, BKS	159.400.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Thành An	15.801.000.000	52,67%	15.801.000.000	52,67%
Ông Phạm Văn Thắng	3.088.550.000	10,30%	2.773.550.000	9,25%
Ông Lê Đình Tài	1.900.000.000	6,33%	1.900.000.000	6,33%
Ông Vũ Văn Dũng	1.800.000.000	6,00%	1.800.000.000	6,00%
Các Cổ đông khác	7.410.450.000	24,70%	7.725.450.000	25,75%
	30.000.000.000	100,00%	30.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	30.000.000.000	30.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	30.000.000.000	30.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	271.725.508	314.995.044
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	3.324.000.000	3.220.311.152
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.324.000.000	3.220.311.152
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	2.682.711.114	3.263.580.688
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.682.711.114	3.263.580.688
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	913.014.394	271.725.508

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.000.000	3.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	3.000.000	3.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.549.736.669	5.549.736.669
	5.549.736.669	5.549.736.669

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký Hợp đồng thuê đất quốc phòng số 2681/HĐ-BQP với Bộ Quốc phòng tháng 09/2011 để sử dụng với tổng diện tích 2.546,5 m² tại địa bàn xã Xuân Đình, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội; Thời hạn thuê 49 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định.

Công ty ký Hợp đồng thuê đất quốc phòng số 2682/HĐ-BQP với Bộ Quốc phòng tháng 09/2011 để sử dụng với tổng diện tích 9.074,11 m² tại địa bàn xã Nghi Phú, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An; Thời hạn thuê 49 năm kể từ ngày ký hợp đồng. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định.

Tài sản cho thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng cho thuê kiot số 12/HĐKT ngày 18/05/2020 với Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Cường Quốc, thời hạn thuê là 1 năm, trả tiền hàng tháng. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê nhận được trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	246.360.000	739.080.000

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	297.955.238.005	142.011.285.282
Doanh thu cung cấp dịch vụ, cho thuê thiết bị	91.500.000	951.727.934
Doanh thu hợp đồng xây dựng	127.949.529.345	324.895.514.991
	425.996.267.350	467.858.528.207
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	-	92.520.320.000

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	289.892.889.656	138.158.726.048
Giá vốn của dịch vụ, cho thuê thiết bị	107.228.523	940.283.365
Giá vốn của hoạt động xây lắp	121.786.909.464	310.803.762.850
	411.787.027.643	449.902.772.263
Trong đó: Giá vốn đối với các bên liên quan	6.183.073.741	2.801.894.241

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	659.758.179	348.056.532
Doanh thu tài chính khác	-	45.000.000
	659.758.179	393.056.532

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	2.748.095.157	2.511.615.049
	2.748.095.157	2.511.615.049

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân công	404.064.970	308.000.000
Các khoản chi phí khác	481.368.109	398.812.782
	885.433.079	706.812.782

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	151.336.214	295.640.093
Chi phí nhân công	4.370.989.065	5.163.348.480
Chi phí khấu hao tài sản cố định	360.440.964	238.163.094
Thuế, phí, và lệ phí	211.055.361	287.189.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.305.043	190.056.537
Chi phí khác bằng tiền	2.506.515.423	4.573.986.665
	7.767.642.070	10.748.384.240

26. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	283.318.182	-
Thu nhập từ cho thuê văn phòng	657.615.454	814.744.546
Thu nhập khác	-	975.708.435
	940.933.636	1.790.452.981

27. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí khấu hao Văn phòng cho thuê	104.284.842	143.909.342
Chi phí thuê mặt bằng, thuê đất tại Trụ sở Vinh	-	238.583.000
Chi phí khác	121.296.143	175.417.129
	225.580.985	557.909.471

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.183.180.231	5.614.543.915
Các khoản điều chỉnh tăng	49.246.143	6.276.950
- Chi phí không hợp lệ	6.098.497	6.276.950
- Chi phí của phần doanh thu điều chỉnh giảm	43.147.646	
Các khoản điều chỉnh giảm	(109.090.909)	-
- Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước	(109.090.909)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.123.335.465	5.620.820.865
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	824.667.093	1.124.164.173
Các khoản điều chỉnh TNDN phải nộp của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	130.292.924	488.128.868
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	152.970.389	4.474.853
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(968.932.074)	(1.463.797.505)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh chính	138.998.332	152.970.389

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.358.513.138	4.490.379.742
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.358.513.138	4.490.379.742
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.000.000	3.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.120	1.497

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	78.221.066.398	235.931.581.465
Chi phí nhân công	31.499.854.234	26.680.598.221
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.022.110.364	1.076.928.656
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.787.236.315	65.443.892.416
Chi phí khác bằng tiền	6.009.920.364	9.409.505.305
	157.540.187.675	338.542.506.063

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.514.428.608	-	60.046.582.399	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	223.053.176.481	-	355.127.004.429	-
Các khoản cho vay	-	-	330.000.000	-
	237.567.605.089	-	415.503.586.828	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	37.531.084.850	28.159.143.997
Phải trả người bán, phải trả khác	190.828.243.314	315.272.293.522
	228.359.328.164	343.431.437.519

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2020	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.514.428.608	-	-	14.514.428.608
Phải thu khách hàng, phải thu khác	216.737.352.430	6.315.824.051	-	223.053.176.481
	231.251.781.038	6.315.824.051	-	237.567.605.089
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	60.046.582.399	-	-	60.046.582.399
Phải thu khách hàng, phải thu khác	348.661.180.378	6.465.824.051	-	355.127.004.429
Các khoản cho vay	330.000.000	-	-	330.000.000
	409.037.762.777	6.465.824.051	-	415.503.586.828

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2020	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	37.531.084.850	-	-	37.531.084.850
Phải trả người bán, phải trả khác	190.828.243.314	-	-	190.828.243.314
	228.359.328.164	-	-	228.359.328.164
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	28.159.143.997	-	-	28.159.143.997
Phải trả người bán, phải trả khác	315.272.293.522	-	-	315.272.293.522
	343.431.437.519	-	-	343.431.437.519

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	76.637.208.498	57.664.323.276
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	67.265.267.645	59.281.030.103

33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng VND	Hoạt động dịch vụ VND	Hoạt động xây lắp VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	297.955.238.005	91.500.000	127.949.529.345	425.996.267.350
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	8.062.348.349	(15.728.523)	6.162.619.881	14.209.239.707
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	299.781.507	299.781.507
Tài sản bộ phận	6.696.095.438	1.790.518	285.792.737.128	292.490.623.084
Tài sản không phân bổ	-	-	-	14.514.428.608
Tổng tài sản	5.830.538.878	1.790.518	2.503.781.139	307.005.051.692
Nợ phải trả của các bộ phận	7.172.699.252	1.790.778	218.014.796.748	225.189.286.778
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	42.677.912.531
Tổng nợ phải trả	14.345.398.503	3.581.557	436.029.593.496	267.867.199.309

Theo khu vực địa lý: Hoạt động kinh doanh chính của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	92.520.320.000
Tổng Công ty Thành An	Công ty mẹ	-	92.520.320.000
Mua hàng		6.183.073.741	2.801.894.241
Tổng Công ty Thành An	Công ty mẹ	6.183.073.741	2.801.894.241
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:			
	Mối quan hệ	31/12/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu khách hàng		31.324.506.326	35.306.449.326
Công ty Thành An 116	Trực thuộc Công ty mẹ	89.743.000	89.743.000
Ban điều hành 11S - Tổng Công ty Thành An	Trực thuộc Công ty mẹ	26.650.000	26.650.000
Tổng Công ty Thành An	Công ty mẹ	31.208.113.326	35.190.056.326
Phải trả cho người bán		197.552.122	197.552.122
Xí nghiệp Thành An 115	Trực thuộc Công ty mẹ	197.552.122	197.552.122
Phải trả ngắn hạn khác		1.574.334.535	2.888.662.101
Tổng Công ty Thành An	Công ty mẹ	1.574.334.535	2.888.662.101

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức danh	Năm 2020	Năm 2019
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty			
Phạm Văn Thắng	Giám đốc - Phó chủ tịch HĐQT	195.799.000	220.800.000
Ngô Thế Vượng	Phó Giám đốc	97.160.000	134.400.000
Lê Đình Tài	Phó Giám đốc	97.160.000	35.933.333
Lê Văn Lương	Phó Giám đốc - Chủ tịch HĐQT	174.640.000	192.000.000
Đinh Thị Hằng	Kế toán trưởng	175.808.696	192.000.000
Tạ Đông Hà	Thành viên HĐQT	18.000.000	13.500.000
Dương Xuân Cường	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 19/06/2020)	18.000.000	18.000.000
Nguyễn Tiên Phong	Trưởng ban kiểm soát	180.000.000	180.000.000
Mai Thị Thơm	Thành viên ban kiểm soát	9.600.000	4.800.000
Nguyễn Phương Quỳnh	Thành viên ban kiểm soát	9.600.000	9.600.000

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu



Cấn Thị Thúy Nga

Kế toán trưởng



Đinh Thị Hằng

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2021



Phạm Văn Thắng